

Chương 2: Nguồn lực và các điều kiện phát triển kinh tế đối ngoại Việt Nam

2.1. Những nguồn lực

2.1.1. Nguồn lực tự nhiên

2.1.2. Nguồn lực kinh tế - xã hội

2.1.3. Ngoại lực

2.1. Những nguồn lực cơ bản

- 2.1.1. Nguồn lực tự nhiên
- 2.1.1.1. Vị trí địa lý của Việt Nam
 - Việt Nam (bao gồm các hải đảo) rộng khoảng 331 nghìn km² đất liền và hơn 1 triệu km² biển tiếp giáp (thềm lục địa)
 - Khí hậu nhiệt đới, gió mùa, nắng ấm, mưa nhiều, và độ ẩm cao: tất cả những yếu tố đó tạo ra một môi trường thuận lợi cho hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp hay các hoạt động đa canh

2.1. Những nguồn lực cơ bản

- **2.1.1. Nguồn lực tự nhiên**
- **2.1.1.1. Vị trí địa lý của Việt Nam**
- Mặt khác, khí hậu cũng khắc nghiệt, dễ thay đổi đột ngột và gây phá hoại nặng nề (như bão, lũ lụt và hạn hán.v.v...)
- Việt Nam ở trung tâm Đông Nam Á, trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, một khu vực có nền kinh tế phát triển năng động
- Nằm ven biển Thái Bình Dương, nhìn ra biển Đông, với 3.260km bờ biển với 112 con sông & suối. Hầu hết các trung tâm dân cư lớn đều được hình thành ven những con sông này và hơn 50% dân số sống ở các khu vực ven biển (Bộ KH –ĐT & Bộ Thủy sản,1996).
- Nước - vừa là một nguồn lực sản xuất vừa là một nguồn lực phá hoại-đóng một vai trò không thể tách rời trong cuộc sống & văn hóa của người dân Việt Nam.

2.1. Những nguồn lực cơ bản

- **2.1.1. Nguồn lực tự nhiên**
- **2.1.1.1. Vị trí địa lý của Việt Nam**
- Trong bối cảnh quốc tế mới biển Đông và Đông Nam Á trở thành một địa bàn chiến lược trên bàn cờ quan hệ nước lớn
- - Biển Đông có tầm quan trọng đặc biệt đối với Nhật Bản
- - Trong số các nước Đông Nam Á, Việt Nam là nước tiếp giáp nhiều nhất và chiến lược nhất với Trung Quốc, lại có lịch sử lâu dài nhất và kinh nghiệm dày dặn nhất trong quan hệ với Trung Quốc.

2.1. Những nguồn lực cơ bản

- **2.1.1. Nguồn lực tự nhiên**
- 2.1.1.2. Nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng. Việt Nam có khoảng 7 triệu héc-ta (ha) đất trồng, 13 triệu ha đất rừng.
- Mặc dù tài nguyên khoáng sản của Việt Nam không giàu, nhưng đa dạng, gồm khoảng 100 loại quặng kim loại và phi kim loại. Tiềm năng khai khoáng, chế biến và tinh chế là rất lớn (Khoáng sản là một lợi thế rất đáng kể của Việt Nam). Lợi thế này chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định cần được khai thác hợp lý thì mới có hiệu quả.

2.1. Những nguồn lực cơ bản

- **2.1.1. Nguồn lực tự nhiên**
- 2.1.1.3. Tiềm năng du lịch
 - - Việt Nam có nhiều danh lam thắng cảnh đặc sắc, độc đáo như quần thể thắng cảnh khu vực Vịnh Hạ Long, Phong Nha Kẻ Bàng.
 - - Những bãi biển dài cát mịn, nước sạch nổi tiếng như bãi biển Nha Trang, Đà Nẵng, Vũng Tàu.v.v...
 - Những thành phố cao nguyên như Đà Lạt.
 - Những rừng nguyên thủy nổi tiếng với những thảm thực vật đa dạng và phong phú như rừng quốc gia Cúc Phương.

2.1. Những nguồn lực cơ bản

- **2.1.1. Nguồn lực tự nhiên**
- 2.1.1.3. Tiềm năng du lịch
 - - Nhiều di tích lịch sử nổi tiếng (sông Bạch Đằng, đường mòn Hồ Chí Minh, địa đạo Củ Chi...)
 - - Một nền văn hóa lâu đời đáp ứng yêu cầu nhiều loại hình du lịch khác nhau của khách du lịch nước ngoài.
- **2.1.2. Nguồn lực kinh tế - xã hội**
- 2.1.2.1. Kinh tế Việt Nam không ngừng phát triển
- Hơn một phần ba thế kỷ đã qua, kể từ khi đất nước thống nhất, xây dựng kinh tế-xã hội trong điều kiện hòa bình, Việt Nam đã trải qua hai giai đoạn phát triển.

2.1. Những nguồn lực cơ bản

- **2.1.2. Nguồn lực kinh tế - xã hội**
- **2.1.2.1. Kinh tế Việt Nam không ngừng phát triển.**
- - Giai đoạn 1: từ năm 1975 đến năm 1990: Mặc dù đã thu được một số thành quả trong công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế, hình thành thị trường thống nhất trong cả nước, mở rộng quan hệ với nhiều nước, nhất là các nước XHCN trong khung khổ Hội đồng tương trợ kinh tế, nhưng đất nước rơi vào trạng thái “cả nước làm không đủ ăn”.
- - Giai đoạn 2: Từ năm 1991 đến nay nền kinh tế phát triển với tốc độ khá cao, bình quân 7%/năm (ngoại trừ thời kỳ chịu tác động của khủng hoảng tiền tệ khu vực 1998-2004 và cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2009-2010 chỉ đạt khoảng 5%/năm), công nghiệp phát triển với tốc độ 13-15%/năm, nhiều ngành nghề mới trong đó có công nghệ cao đã hình thành làm thay đổi cơ bản cơ cấu giá trị sản phẩm CN, nông nghiệp phát triển 3-4%/năm, tăng nhanh giá trị cây trồng vật nuôi, giá trị hàng hóa trên một đơn vị diện tích, thay đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng gắn với thị trường trong nước và thị trường thế giới.
- Các ngành dịch vụ phát triển và ngày càng hiện đại.
- **2.1.2.2. Nguồn nhân lực: Việt Nam là một nước đông dân (năm 2005 có**

2.1. Những nguồn lực cơ bản

- **2.1.2. Nguồn lực kinh tế - xã hội**
- **2.1.2.2. Nguồn nhân lực:**
- **Năm 2005 Việt Nam có 83,5 triệu người. Nghĩa là Việt Nam là nước đông dân thứ hai ở Đông Nam Á và xếp thứ 13 trong số 200 nước trên thế giới về mặt dân số. Dân số là một nguồn quan trọng trong phát triển kinh tế. Lực lượng lao động chiếm tỷ lệ khoảng gần 50%. Dân cư và lực lượng lao động ở Việt Nam phân bố không đều, khoảng 80% tập trung ở vùng đồng bằng và vùng ven biển. Ở vùng trung du và miền núi dân cư thưa thớt.**

2.1. Những nguồn lực cơ bản

- **2.1.3. Ngoại lực**

- - Thu hút nguồn vốn từ bên ngoài: Nước ta đã đạt được thành quả đáng khích lệ trong thu hút nguồn vốn FDI. Từ năm 1988 đến 2010, tổng vốn đăng ký FDI là 216 tỷ USD, vốn thực hiện 77tỷ USD; còn 139tỷ USD chưa giải ngân...
- - Nguồn vốn ODA: Việt Nam: Việt Nam được IMF, WB và các nhà tài trợ khác đánh giá là nước sử dụng có hiệu quả vốn ODA, do vậy trong 5 năm 2006-2010 tổng vốn ODA cam kết đạt trên 31tỷ USD, bằng 1,5 lần so với dự kiến, trong đó vốn đã giải ngân 13,8tỷ USD...
(Nguyễn Mai : Việt Nam – Hà Nội trên đường hội nhập và phát triển, NXBHN-2011)

2.2. Những điều kiện phát triển KTĐN

- 2.2.1. Sự ổn định chính trị -kinh tế -xã hội
- Phải tiếp tục giữ vững ổn định chính trị-kinh tế -xã hội.
- 2.2.2. Chính sách và luật pháp phát triển kinh tế đối ngoại.

Hệ thống chính sách và luật pháp phải nghiêm minh, minh bạch và chặt chẽ: tạo điều kiện cho KTĐN phát triển.

2.2.3. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng vật chất – kỹ thuật và xã hội.

Trước hết là hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc và dịch vụ; cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm đường sá, cầu cống, sân bay, bến cảng

2.2. Những điều kiện phát triển KTĐN

- 2.2.3. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng vật chất – kỹ thuật và xã hội.
- Việc đầu tư phát triển cho cơ sở hạ tầng xã hội cũng là một điều kiện để thu hút vốn đầu tư nước ngoài đồng thời phát huy nội lực của ta trong hợp tác quốc tế. Trong thời gian qua Việt Nam đã và đang đầu tư rất nhiều cho hệ thống giáo dục, hệ thống y tế, nâng cao trình độ dân trí và đảm bảo sức khỏe cho người dân. *“Quan hệ giữa nội lực & ngoại lực là mối quan hệ biện chứng, chế ước và thúc đẩy lẫn nhau, trong đó bao giờ nội lực cũng đóng vai trò quyết định, ngoại lực là một bộ phận quan trọng cấu thành nguồn lực để đáp ứng nhu cầu vẫn ngày càng tăng của quá trình phát triển”* (Nguyễn Mai, tài liệu như đã dẫn, tr.40)

2.3.Vai trò của phát triển KTĐN trong thời gian qua

- 2.3.1. Khắc phục khủng hoảng thị trường sau chiến tranh lạnh
- 2.3.2. Đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước
- Từ năm 1991 đến nay, nước ta đã thu được những thành quả to lớn:
 - - Tốc độ phát triển kinh tế khá cao liên tục trong 2 thập niên kể từ năm 1991; GDP/người năm năm là 188USD, năm 2010 đạt 1.160USD, gấp hơn 6 lần, vượt qua ngưỡng của các nước thu nhập thấp, gia nhập nhóm nước thu nhập trung bình (thấp). GDP năm 2010 đã vượt qua 100tỷ USD.
 - - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, năm 1991 tỷ trọng CN là 23,79%, dịch vụ là 35,72% và nông – lâm nghiệp là 40,49% thì năm 2010 các con số tương ứng 41,1%, 38,6% và 20,3%. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ năm từ năm 1991 đến năm 2010, trừ những năm chịu tác động khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới , bình quân hàng năm tăng trên 20%, năm 2010 đạt 72 tỷ USD, bằng 70% GDP...

2.3.Vai trò của phát triển KTĐN trong thời gian qua

- 2.3.3. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
- $GDP = C + G + I + (E - M)$
- 2.3.4. Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, hạn chế thất nghiệp
- 2.3.5. Tạo dựng thế và lực trên trường quốc tế, tạo thuận lợi phát triển kinh tế:
- Việt Nam đã trở thành thành viên ASEAN, tham gia AFTA, một tổ chức khu vực năng động đang hướng tới cộng đồng ASEAN vào năm 2015, tham gia APEC, gia nhập WTO, mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế IMF, WB và ADB, có quan hệ chính trị, thương mại, đầu tư với hầu hết các nước trên thế giới. Vị thế của nước ta được nâng cao rõ rệt trong khu vực và trên thế giới.